

Số: 02/2009/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 26 tháng 6 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 15/2008/NQ-HĐND NGÀY 27 THÁNG 11 NĂM 2008 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ VỀ VIỆC QUYẾT ĐỊNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2009 CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 54/2008/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 2615/QĐ-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2009;

Theo Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2009 của thành phố Cần Thơ;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2009 của thành phố Cần Thơ, cụ thể như sau:

1. Bổ sung phần I, Điều 1 Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 về dự toán thu ngân sách:

(ĐVT: triệu đồng)

- | | |
|--|--------|
| a) Thu nội địa: | 42.136 |
| - Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước: | 42.136 |
| (tiền bán nhà số 40 Hòa Bình) | |
| b) Thu khác (nguồn Quân khu 9 hỗ trợ ngân sách): | 50.000 |

c) Thu huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN 40.000

(vốn vay tín dụng ưu đãi để thực hiện các chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề nông thôn năm 2009)

d) Thu xổ số kiến thiết: 60.000

2. Sửa đổi, bổ sung phần II, Điều 1 Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 về dự toán chi ngân sách:

(ĐVT: triệu đồng)

Tổng số: 341.174

Trong đó:

a) Sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản: 279.592

(Đính kèm phụ lục Ia, phụ lục Ib)

b) Bổ sung chi thường xuyên: 61.582

- Sự nghiệp kinh tế: 30.000

- Sự nghiệp hoạt động môi trường: 10.000

- Sự nghiệp văn hóa thông tin: 1.796

- Chi quản lý hành chính: 1.100

- An ninh - quốc phòng: 400

- Chi ngân sách xã: 6.660

- Chi khác: 8.862

- Dự phòng kinh phí cho biên chế sự nghiệp tăng thêm: 2.764

(Đính kèm phụ lục II)

3. Sửa đổi mục 3, phần I, Điều 1 Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2009 chi tiết theo từng sắc thuế (đính kèm phụ lục IIIa, phụ lục IIIb)

Điều 2.

Giao cho Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo khai thác nguồn thu, phấn đấu thu vượt dự toán theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố giao. Trong quá trình điều hành ngân sách, có những vấn đề phát sinh, giao Ủy ban nhân dân thành phố trao đổi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau mười ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa VII, kỳ họp thứ mười sáu thông qua và được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Tấn Quyền

PHỤ LỤC I A

DANH MỤC SỬA ĐỔI KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009
(Kèm theo Nghị quyết số 02/2009/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	KH vốn đã giao từ nguồn cân đối NSDP	KH vốn sau khi sửa đổi
	TỔNG CỘNG (A+B)		122.870	33.475
A	VỐN QUY HOẠCH		30.000	-
A.1	THÀNH PHỐ QUẢN LÝ:		20.000	-
I	SỞ CÔNG THƯƠNG		1.524	-
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:		176	-
1	QH phát triển điện lực TP. Cần Thơ giai đoạn 2006 - 2010 và đến năm 2015	TPCT	65	0
2	Chiến lược phát triển xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của TP. Cần Thơ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020	TPCT	111	0
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập:		604	-
1	QH phát triển điện lực quận Thốt Nốt giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Thốt Nốt	59	0
2	QH phát triển điện lực quận Cái Răng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Cái Răng	116	0
3	QH phát triển điện lực huyện Phong Điền giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Phong Điền	39	0
4	QH phát triển điện lực quận Ninh Kiều giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Ninh Kiều	99	0
5	QH phát triển điện lực quận Bình Thủy giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Bình Thủy	110	0
6	QH phát triển điện lực huyện Cờ Đỏ giai đoạn	Cờ Đỏ	50	0

	2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015			
7	QH phát triển điện lực quận Ô Môn giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Ô Môn	76	0
8	QH phát triển điện lực huyện Vĩnh Thạnh giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Vĩnh Thạnh	55	0
***	Đồ án dự kiến qui hoạch mới:		744	-
1	QH phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ trên địa bàn thành phố Cần Thơ đến năm 2020	TPCT	350	0
2	Đề án hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp nông thôn nâng cao năng lực cạnh tranh	TPCT	20	0
3	Đề án hỗ trợ kỹ thuật nâng cao tay nghề và truyền nghề tiểu thủ công nghiệp	TPCT	100	0
4	Đề án mô hình trình diễn kỹ thuật	TPCT	154	0
5	Đề án hỗ trợ cung cấp thông tin, hỗ trợ tham gia Hội chợ triển lãm	TPCT	120	0
II	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		800	-
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập:		500	-
1	Quy hoạch phòng chống sạt lở các sông, rạch TP. Cần Thơ	TPCT	400	0
2	Lập QH và KH sử dụng đất Nông trường Cờ Đỏ	Vĩnh Thạnh	100	0
***	Đồ án dự kiến qui hoạch mới:		300	-
1	Quy hoạch chăn nuôi, giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm và cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung, công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ.	TPCT	100	0
2	QH tổng thể bố trí dân cư giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến 2015	TPCT	200	0
III	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH		289	-
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:		14	-
1	QH trung tâm phát triển du lịch TP. Cần Thơ đến 2010, tầm nhìn đến 2020	TPCT	14	0

**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập:		275	-
1	Điều chỉnh QH khu liên hợp TDTT Cần Thơ (TL 1/2000)	Ninh Kiều	260	0
2	Đề án khu du lịch quốc gia "Hệ thống cồn dọc sông Hậu"	TPCT	15	0
IV	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI		200	-
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập:		200	-
1	QH phát triển giao thông vận tải TP. Cần Thơ đến 2025	TPCT	200	0
V	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		1.100	-
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập:		1.000	-
1	Điều tra, quy hoạch tài nguyên khoáng sản (cát)	TPCT	500	0
2	Điều tra, quy hoạch tài nguyên nước dưới đất	TPCT	300	0
3	Điều tra hiện trạng giếng khoan nước dưới đất	TPCT	200	0
***	Dự án dự kiến lập mới:		100	-
1	Điều tra, quy hoạch nước mặt TP. Cần Thơ	TPCT	50	0
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước TP. Cần Thơ	TPCT	50	0
VI	SỞ XÂY DỰNG		12.368	-
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:		1.008	-
1	QHCT TL 1/500 dọc tuyến Mậu Thân kéo dài đến sân bay Trà Nóc (Khu A)	NK - BT	54	0
2	QHCT TL 1/2000 khu đô thị An Bình - Mỹ Khánh	NK + PD	124	0
3	Điều chỉnh QH chung xây dựng TL 1/2000 thị trấn huyện lỵ huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	830	0
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập:		9.300	-
1	QHCT TL 1/2000 Khu các trường Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp TP. Cần Thơ	Bình Thủy	200	0

2	Điều chỉnh QH chung xây dựng thị trấn Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	200	0
3	Điều chỉnh QH chung xây dựng thị trấn Thạnh An	Vĩnh Thạnh	200	0
4	KS cắm mốc lộ giới các tuyến đường trong khu đô thị mới - Nam sông Cần Thơ	Cái Răng	300	0
5	QHCT TL 1/2000 khu đô thị Trà Nóc	Bình Thủy	800	0
6	QHCT TL 1/500 dọc tuyến 91B từ sông Trà Nóc đến Phước Thới - Ô Môn	Ô Môn	1.000	0
7	QHCT TL 1/2000 khu đô thị Cái Răng	Cái Răng	300	0
8	QH chung TL1/5000 khu đô thị dịch vụ công nghiệp Thốt Nốt	Thốt Nốt	1.000	0
9	QH chung TL 1/2000 khu đô thị Ô Môn	Ô Môn	500	0
10	QHCT TL 1/2000 nghĩa trang TP. Cần Thơ	Cờ Đỏ	200	0
11	Điều chỉnh cục bộ QHCT TL 1/2000 khu dân cư đường 3/2	Ninh Kiều	300	0
12	QHCT TL 1/2000 bãi rác thành phố	Cờ Đỏ	200	0
13	ĐC QHCT TL 1/2000 cồn Cái Khế, phường Cái Khế	Ninh Kiều	200	0
14	ĐC 1/2000 khu trung tâm thành phố thuộc quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	600	0
15	ĐC QH chung TL 1/5000 khu đô thị công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, du lịch TP. Cần Thơ	ÔM - CĐ - TN - VT	1.500	0
16	ĐC QHCT TL 1/2000 khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ (bao gồm cả chi phí thuê chuyên gia nước ngoài phản biện)	Cái Răng	1.000	0
17	Đề án công nhận TP. Cần Thơ là đô thị loại I	TPCT	800	0
***	Dự án dự kiến lập mới:		2.060	-
1	ĐC QH chung xây dựng TP. Cần Thơ	TPCT	1.000	0
2	QH TL 1/2000 hai bên tuyến đường Mậu Thân - sân bay Trà Nóc	NK-BT	430	0
3	QHCT TL 1/2000 bãi rác tại quận Thốt Nốt	Thốt Nốt	300	0

4	Thi tuyển thiết kế trụ sở liên cơ quan cao tầng (vị trí: khu đất bao quanh bởi các tuyến đường Hòa Bình, Ngô Hữu Hạnh, Xô Viết Nghệ Tĩnh và Võ Thị Sáu)	Ninh Kiều	130	0
5	QHCT TL 1/2000 khu đô thị đường Nguyễn Văn Cừ (từ Mậu Thân đến QL 91B)	Ninh Kiều	200	0
VII	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI		180	-
***	Đồ án dự kiến quy hoạch mới:		180	-
1	QH mở rộng nghĩa trang liệt sĩ TP. Cần Thơ	Cái Răng	80	0
2	QH Trung tâm giáo dục lao động xã hội TP. Cần Thơ	Ô Môn	100	0
VIII	BAN QLDA ĐTXD TRUNG TÂM VH TÂY ĐÔ		1.607	-
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:		26	-
1	QH chi tiết TL 1/500 Khu TĐC TTVH Tây Đô giai đoạn 1 thuộc khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ	Cái Răng	26	0
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập:		1.481	-
1	QH chi tiết TL 1/500 khu Trung tâm Văn hóa Tây Đô (116ha)	Cái Răng	1.481	0
***	Đồ án dự kiến quy hoạch mới:		100	-
1	Hội thảo thông qua mô hình phác thảo tượng đài Bác Hồ và các danh nhân văn hóa ĐBSCL		100	0
IX	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ		810	-
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:		810	-
1	Mở rộng QHCT TL 1/500 hai bên đường Nguyễn Văn Cừ nối dài đến đường Cái Sơn - Hàng Bàng thuộc phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ để xây dựng khu tái định cư	Ninh Kiều	160	0
2	Mở rộng QHCT TL 1/500 hai bên đường Nguyễn Văn Cừ nối dài đến sông Trường Tiền thuộc xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ để xây dựng khu tái định cư	Phong Điền	250	0

3	Điều chỉnh QHCT TL 1/500 khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ Cái Sơn - Hàng Bàng đến ĐT923)	NK-BT-PĐ	400	0
X	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		424	-
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:		294	-
1	QH phát triển Bưu chính, Viễn thông TP. Cần Thơ giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020	TPCT	294	0
***	Đồ án dự kiến quy hoạch mới:		130	-
1	Xây dựng QH chi tiết cho khu Công nghệ thông tin tập trung		130	0
XI	VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ		158	0
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:		158	0
1	Chi phí thi công quy hoạch xây dựng nhà khách TP. Cần Thơ	Ninh Kiều	158	0
XII	QH KHU SINH THÁI HUYỆN PHONG ĐIỀN	Phong Điền	540	0
A.2	QUẬN, HUYỆN QUẢN LÝ:		10.000	-
1	Quận Ninh Kiều		1.400	0
2	Quận Bình Thủy		1.300	0
3	Quận Cái Răng		1.000	0
4	Quận Ô Môn		1.100	0
5	Quận Thốt Nốt		1.300	0
6	Huyện Phong Điền		1.400	0
7	Huyện Cờ Đỏ		280	0
8	Huyện Vĩnh Thạnh		1.300	0
9	Huyện Thới Lai		920	0
B	VỐN THỰC HIỆN		92.870	33.475
B.1	THÀNH PHỐ QUẢN LÝ:		92.870	33.475
1	Trung tâm giống thủy sản cấp I	Vĩnh Thạnh	18.975	8.975

2	Trung tâm kỹ thuật và ứng dụng công nghệ	Ninh Kiều	15.700	4.700
3	Dự án Thoát nước và xử lý nước thải	Ninh Kiều	40.000	17.800
4	Dự án mua xe thang chữa cháy cứu hộ, cứu nạn	TPCT	16.195	1.000
5	Cải tạo, sửa chữa và xây dựng mới trụ sở Liên đoàn lao động	Ninh Kiều	2.000	1.000

PHỤ LỤC I B

DANH MỤC BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2009

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2009/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch bổ sung	Nguồn vốn						
			Nguồn thu vượt Xổ số kiến thiết năm 2008	KH Xổ số kiến thiết năm 2009 tăng thêm	Vay tín dụng ưu đãi	Vốn cân đối ngân sách địa phương (từ giảm vốn các công trình quy hoạch)	Nguồn bán nhà	Vốn cân đối ngân sách địa phương (từ giảm vốn các công trình không giải ngân)	Nguồn Quân khu 9 hỗ trợ ngân sách
	TỔNG CỘNG	279.592	30.000	60.000	40.000	30.000	10.197	59.395	50.000
I	Chương trình nhà vệ sinh và hệ thống nước tiết khuẩn các trường học	20.000	20.000						
1	Nhà vệ sinh và hệ thống nước tiết khuẩn các trường học (đợt I)	10.000	10.000						
2	Nhà vệ sinh và hệ thống nước tiết khuẩn các trường học (đợt II)	10.000	10.000						
II	Các công trình giáo dục, y	66.009	6.009	60.000					

	tế, phúc lợi xã hội								
1	Khu đặt máy xạ trị	1.312	1.312						
2	3 trạm y tế xã thuộc huyện Vĩnh Thạnh	9.000	4.697	4.303					
3	Mở rộng bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	3.000		3.000					
4	Mở rộng bệnh viện đa khoa quận Cái Răng	1.000		1.000					
5	Khu nhà ở cho học viên các lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh tại Trường quân sự Quân khu 9	1.000		1.000					
6	Trường Chính trị thành phố	8.000		8.000					
7	Dự phòng bố trí vốn đối ứng các công trình trái phiếu giáo dục và y tế	27.276		27.276					
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>Vốn đối ứng cho trái phiếu về y tế</i>	13.336		13.336					
	<i>Vốn đối ứng cho trái phiếu về giáo dục</i>	13.940		13.940					

8	Dự phòng bố trí các công trình phúc lợi xã hội như: các trại xã hội, đầu tư đường giao thông nông thôn, thư viện, nhà văn hóa cộng đồng	15.421		15.421					
	Trong đó:								
	100 căn nhà tình nghĩa năm 2009	2.076		2.076					
	Thanh niên xây dựng cầu nông thôn thay thế cầu khỉ thành phố Cần Thơ	3.366		3.366					
	Cầu ngang sông Thốt Nốt tại Bắc Đuông	1.000		1.000					
	Cầu chữ Y xã Trường Long - Phong Điền	3.000		3.000					
	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ thành phố	558		558					
	Hệ thống thiết bị sản xuất chương trình và phát sóng kỹ thuật số dùng công nghệ quản lý lưu trữ trung tâm	5.421		5.421					
III	Chương trình kiên cố hóa kinh mương, giao thông	40.000			40.000				

	nông thôn và cơ sở làng nghề nông thôn								
1	Dự án kiểm soát lũ Nam Đồn Đông và Bắc Cái Sắn	5.000			5.000				
2	Nạo vét kinh cấp 2 Ô Môn - Xà No	5.000			5.000				
3	Kiên cố hóa kinh mương quận Bình Thủy	833			833				
4	Kiên cố hóa kinh mương quận Thốt Nốt	2.000			2.000				
5	Giao thông nông thôn quận Bình Thủy	1.000			1.000				
6	Giao thông nông thôn huyện Phong Điền	4.535			4.535				
7	Giao thông nông thôn quận Ô Môn	2.000			2.000				
8	Giao thông nông thôn quận Thốt Nốt	3.000			3.000				
9	Dự phòng kiên cố hóa kinh mương, giao thông nông thôn và cơ sở làng nghề nông thôn	16.632			16.632				

	Trong đó:								
	H. Thới Lai	3.011			3.011				
1	Nạo vét kinh phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Tân Thạnh (Nạo vét rạch Ông Cả)	471			471				
2	Nạo vét kinh phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Đông Thuận (Nạo vét kinh Hào Ngọ)	535			535				
3	Nạo vét kinh phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Đông Thuận (Nạo vét kinh 500)	216			216				
4	Nạo vét kinh phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Trường Xuân (Nạo vét kinh Bà Tuấn - Tà Lệt)	459			459				
5	Nạo vét kinh phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Trường Xuân (Nạo vét kinh 500)	407			407				
6	Nạo vét kinh phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Trường Xuân (Nạo vét kinh Bà Tám Sáng)	151			151				

7	Nạo vét kinh phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Đông Thuận (Nạo vét kinh Ngàn Ba)	772			772				
	H. Cờ Đỏ	3.663			3.663				
1	Kinh Huyện Tuyết (Kinh 3 tháng 2 - Kinh Thốt Nốt)	827			827				
2	Nạo vét kinh Thầy Tám (từ kinh Đứng - kinh Ranh 200)	124			124				
3	Vùng Điểm Bội Chu (Tỉnh lộ 921 - Kinh 3/2)	555			555				
4	Nạo vét kinh Quãng Thung	532			532				
5	Nạo vét kinh số 3 xã Thới Đông - Thới Xuân	814			814				
6	Nạo vét kinh Thầy Tám (từ kinh xáng Thốt Nốt - kinh Lồng Ống)	590			590				
7	Nạo vét kinh số 3 xã Đông Thắng	221			221				
	H. Phong Điền	3.838			3.838				
1	Nạo vét kinh thủy lợi xã Nhơn	632			632				

	<i>Nghĩa năm 2009</i>								
2	<i>Nạo vét kinh thủy lợi xã Tân Thới năm 2009</i>	510			510				
3	<i>Nạo vét kinh thủy lợi xã Mỹ Khánh năm 2009</i>	500			500				
4	<i>Nạo vét kinh thủy lợi xã Giai Xuân năm 2009</i>	1.000			1.000				
5	<i>Nạo vét kinh thủy lợi xã Trường Long năm 2009</i>	800			800				
6	<i>Nạo vét kinh thủy lợi xã Nhơn Ái năm 2009</i>	396			396				
	Q. Thốt Nốt	1.587			1.587				
1	<i>Kinh sườn Sinh Cầu</i>	590			590				
2	<i>Kinh Mương Trâu - Ngã Chùa</i>	213			213				
3	<i>Đường Trại Cưa, HM: Mặt đường bê tông cốt thép</i>	784			784				
	H. Vĩnh Thạnh	2.694			2.694				
1	<i>Đường giao thông nông thôn kinh Địa Tre, HM: Đường bê</i>	2.694			2.694				

	tông và các cầu								
	Q. Cái Răng	1.839			1.839				
1	Hệ thống giao thông trục đường chính từ trung tâm phường đến các khu vực (đoạn cầu Cái Răng Bé - ranh phường Hưng Thạnh)	960			960				
2	Hệ thống giao thông trục đường chính từ trung tâm phường đến các khu vực (đoạn 2 bên rạch Chiềc)	879			879				
IV	Bổ trí lại các công trình do hựt thu tiền sử dụng đất nên đã điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2008 (số KBNN đã giải ngân)	43.695	3.991			30.000	9.704		
1	Q. Ninh Kiều	29.765				29.765			
2	Q. Cái Răng	2.004				235	1.769		
3	Q. Ô Môn	1.147	50				1.097		
4	Q. Thốt Nốt	4.766	600				4.166		
5	H. Cờ Đỏ	4.460	3.126				1.334		

6	H. Vĩnh Thạnh	1.553	215				1.338		
V	Công trình khác	305					305		
1	Vốn đối ứng hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở năm 2009	305					305		
VI	Các công trình cấp bách	59.395						59.395	
1	GPMB Ban CHQS quận Cái Răng (hộ Từ Quới Minh)	1.452						1.452	
2	07 Trụ sở Công an phường: Thới An, Thường Thạnh, An Nghiệp, Trường Lạc, An Cư, Xuân Khánh, Cái Khế	6.764						6.764	
3	Trụ sở Công an Q. Ninh Kiều	2.000						2.000	
4	Trạm Cảnh sát PCCC trên sông	1.000						1.000	
5	San lấp mặt bằng PC22	2.000						2.000	
6	BTTH-GPMB Trạm Cảnh sát giao thông tại phường Hưng Thạnh	4.963						4.963	
7	Các trụ sở tạm huyện Cờ Đỏ	6.696						6.696	

8	Tạm ứng cho Trung tâm thương mại Phong Điền	7.758						7.758	
9	Khắc phục, sửa chữa các trụ chữa cháy	77						77	
10	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (đoạn cầu Rạch Ngỗng 2 - Quốc lộ 91B)	10.000						10.000	
11	Đường tỉnh 922	218						218	
12	Bến xe khách Cần Thơ	110						110	
13	Trang thiết bị hội trường Sở Tài nguyên và Môi trường	1						1	
14	Sửa chữa trụ sở của Sở Ngoại vụ	1.000						1.000	
15	Nhà đặt máy phát hình, đường nội bộ và hệ thống thiết bị điện	816						816	
16	Trung tâm Kỹ thuật phát thanh truyền hình Cần Thơ. HM: Nội thất	3.000						3.000	
17	Sửa chữa trụ sở (BQL khu	400						400	

	đô thị Nam Cần Thơ)								
18	Cải tạo và XD mới ĐDHT huyện Thốt Nốt	1.255						1.255	
19	Cải tạo các tuyến điện hạ thế huyện Vĩnh Thạnh	94						94	
20	XD mới các tuyến điện hạ thế các xã: Trường Thành, Trường Xuân, Trường Xuân A, Thới Thạnh, Xuân Thắng, Thới Lai, huyện Cờ Đỏ	3.903						3.903	
21	Cải tạo và xây dựng mới ĐDHT huyện Phong Điền	2.494						2.494	
22	Sửa chữa trụ sở (thanh tra thành phố)	200						200	
23	Sửa chữa trụ sở làm việc Hội Khuyến học	194						194	
24	Trụ sở Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000						2.000	
25	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân thành phố	1.000						1.000	
VII	Mua nền tái định cư	50.188					188		50.000

1	Các lô nền công ty Ngân Thuận bố trí tái định cư	50.188					188		50.000
---	---	--------	--	--	--	--	-----	--	--------

PHỤ LỤC II**DANH MỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NĂM 2009 CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2009/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Chia ra		GHI CHÚ
			Cấp thành phố	Cấp quận, huyện	
	TỔNG CỘNG	61.582	34.322	27.260	
1	Sự nghiệp kinh tế	30.000	20.000	10.000	
	- Vốn qui hoạch ngành	30.000	20.000	10.000	
2	Sự nghiệp hoạt động môi trường	10.000		10.000	
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.796	1.796		
	- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.796	1.796		
	KP ngày hội VH TT và du lịch vùng đồng bào Khmer Nam bộ lần thứ IV năm 2008	1.796	1.796		
4	Chi quản lý hành chính	1.100	500	600	
4.1	Quản lý nhà nước	600		600	
	Kinh phí chi phụ cấp, công tác phí, trang phục và mua sắm trang thiết bị cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	600		600	
4.2	Đoàn thể	500	500		
	- Thành đoàn thành phố Cần Thơ	500	500		
	KP tổ chức Liên hoan búp sen hồng	500	500		
5	An ninh quốc phòng	400	400		
	- Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	400	400		
	Kinh phí mua 01 chiếc xe tải	400	400		
6	Chi ngân sách xã	6.660		6.660	

6.1	Kinh phí chi phụ cấp, công tác phí, trang phục và mua sắm trang thiết bị cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	4.400		4.400	
6.2	Điều chỉnh tăng mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ấp, khu vực; Đội hoạt động xã hội tình nguyện; Ban bảo vệ dân phố (3 tháng cuối năm 2009)	2.260		2.260	
7	Chi khác	8.862	8.862		
	Hoàn trả các khoản thu năm trước, chi trả cho dân khi giải quyết khiếu nại,...	8.862	8.862		
8	Dự phòng kinh phí cho 250 biên chế sự nghiệp tăng thêm năm 2009	2.764	2.764		

[illegible]

	- Thu khác	200	200										
3	Thuế khu vực CTN ngoài QĐ	800.000	472.000	328.000	139.000	45.300	18.400	17.400	51650	14.700	3.860	21.100	16.590
	- Thuế môn bài	14.000	1.130	12.870	7.520	1.240	780	920	1.020	410	637	68	275
	- Thuế GTGT	542.000	270.790	271.210	108.600	37.790	15.180	12.550	47.380	12.920	2.739	19.291	14.760
	- Thuế TNDN	235.000	192.850	42.150	21.500	6.100	2.400	3.900	3.230	1.300	475	1.720	1.525
	- Thuế tài nguyên	200	30	170	30	100	-	10	10	-	4	6	10
	- Thuế TTĐB	7.000	6.600	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác NQĐ	1.800	600	1.200	950	70	40	20	10	70	5	15	20
a	Doanh nghiệp	714.000	472.000	242.000	87.300	38.000	14.500	9.400	43.500	13.000	1.490	19.700	15.110
	- Thuế môn bài	4.210	1.130	3.080	1.770	500	225	155	200	65	91	14	60
	- Thuế GTGT	465.990	270.790	195.200	62.850	31.230	11.835	5.315	40.050	11.565	915	17.945	13.495
	- Thuế TNDN	235.000	192.850	42.150	21.500	6.100	2.400	3.900	3.230	1.300	475	1.720	1.525
	- Thuế tài nguyên	200	30	170	30	100		10	10		4	6	10
	- Thuế TTĐB	6.800	6.600	200	200								
	- Thu khác NQĐ	1.800	600	1.200	950	70	40	20	10	70	5	15	20

b	Hộ cá thể	86.000	-	86.000	51.700	7.300	3.900	8.000	8.150	1.700	2.370	1.400	1.480
	- Thuế môn bài	9.790		9.790	5.750	740	555	765	820	345	546	54	215
	- Thuế GTGT	76.010		76.010	45.010	6.560	3.345	7.235	7.330	1.355	1.824	1.346	1.265
	- Thuế TNDN	-		-									
	- Thuế tài nguyên	-		-									
	- Thuế TTĐB	200		200	200								
	- Thu khác NQD	-		-									
4	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-		-									
5	Thu tiền sử dụng đất	190.000	50.000	140.000	34.000	20.000	31.000	16.000	7.605	22.000	2.565	1.430	5.400
6	Thu tiền thuê đất	33.000	33.000	-									
7	Thuế nhà đất	17.000		17.000	8.300	3.700	2.600	680	685	300	255	310	170
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300		300	100						45	70	85
9	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	38.000	38.000	-									
10	Thuế thu nhập cá nhân	200.000	85.000	115.000	62.600	9.700	11.300	8.300	8.530	3.600	3.750	3.000	4.220
11	Lệ phí trước bạ	120.000		120.000	50.000	14.900	12.500	9.300	13.200	4.700	4.550	4.200	6.650

12	Phí - lệ phí	55.000	33.300	21.700	6.000	3.400	2.200	2.320	2.780	900	1.375	660	2.065
a	Phí trung ương	22.810	21.000	1.810	800	300	300	60	150	50	20	30	100
b	Phí địa phương	32.190	12.300	19.890	5.200	3.100	1.900	2.260	2.630	850	1.355	630	1.965
	- Thành phố	12.300	12.300	-									
	- Quận, huyện	6.680		6.680	1.300	1.550	850	850	630	300	490	410	300
	- Phường, xã	13.210		13.210	3.900	1.550	1.050	1.410	2.000	550	865	220	1.665
13	Thu phí xăng dầu	160.000	160.00	-									
B	THU KHÁC NSNN	34.000	23.000	11.000	4.100	1.070	800	960	2.050	130	420	625	845
C	THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT	260.000	260.000										
	TỔNG (A+B+C)	2.927.300	2.174.300	753.000	304.100	98.070	78.800	54.960	86.500	46.330	16.820	31.395	36.025

PHỤ LỤC III B

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009 - HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIAO CHI TIẾT THEO TỪNG SẮC THUẾ

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2009/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

SỐ TT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			Phòng Kiểm tra Thuế	Tổng cộng các Chi cục thuế	Chi tiết Chi cục thuế các quận, huyện								
					Ninh Kiều	Bình Thủy	Cái Răng	Ô Môn	Thốt Nốt	Phong Điền	Cờ Đỏ	Thới Lai	Vĩnh Thạnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

	- Thu khác	450	450	-									
2	Thu từ DNNN có vốn đầu tư NN	221.000	221.000	-	-								
	- Thuế GTGT	115.000	115.000	-									
	- Thuế TNDN	63.000	63.000	-									
	- Thuế TTĐB	42.450	42.450	-									
	- Thuế môn bài	150	150	-									
	- Tiền thuê đất	200	200	-									
	- Thu khác	200	200	-									
3	Thuế khu vực CTN ngoài QĐ	800.000	472.000	328.000	139.000	45.300	18.400	17.400	51.650	14.700	3.860	21.100	16.590
	- Thuế môn bài	14.000	1.130	12.870	7.520	1.240	780	920	1.020	410	637	68	275
	- Thuế GTGT	542.000	270.790	271.210	108.600	37.790	15.180	12.550	47.380	12.920	2.739	19.291	14.760
	- Thuế TNDN	235.000	192.850	42.150	21.500	6.100	2.400	3.900	3.230	1.300	475	1.720	1.525
	- Thuế tài nguyên	200	30	170	30	100	-	10	10	-	4	6	10
	- Thuế TTĐB	7.000	6.600	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác NQD	1.800	600	1.200	950	70	40	20	10	70	5	15	20

a	Doanh nghiệp	714.000	472.000	242.000	87.300	38.000	14.500	9.400	43.500	13.000	1.490	19.700	15.110
	- Thuế môn bài	4.210	1.130	3.080	1.770	500	225	155	200	65	91	14	60
	- Thuế GTGT	465.990	270.790	195.200	62.850	31.230	11.835	5.315	40.050	11.565	915	17.945	13.495
	- Thuế TNDN	235.000	192.850	42.150	21.500	6.100	2.400	3.900	3.230	1.300	475	1.720	1.525
	- Thuế tài nguyên	200	30	170	30	100		10	10		4	6	10
	- Thuế TTĐB	6.800	6.600	200	200								
	- Thu khác NQD	1.800	600	1.200	950	70	40	20	10	70	5	15	20
b	Hộ cá thể	86.000	-	86.000	51.700	7.300	3.900	8.000	8.150	1.700	2.370	1.400	1.480
	- Thuế môn bài	9.790		9.790	5.750	740	555	765	820	345	546	54	215
	- Thuế GTGT	76.010		76.010	45.750	6.560	3.345	7.235	7.330	1.355	1.824	1.346	1.265
	- Thuế TNDN	-		-									
	- Thuế tài nguyên	-		-									
	- Thuế TTĐB	200		200	200								
	- Thu khác NQD	-		-									
4	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-											
5	Thu tiền sử dụng đất	268.000	94.700	173.300	47.000	24.100	34.400	18.700	11.570	24.200	3.510	2.800	7.020

6	Thu tiền thuê đất	48.000	48.000	-									
7	Thuế nhà đất	21.000		21.000	10.300	4.600	3.200	780	770	400	310	370	270
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300		300	100						45	70	85
9	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	53.000	53.000	-									
10	Thuế thu nhập cá nhân	200.000	85.000	115.000	62.600	9.700	11.300	8.300	8.530	3.600	3.750	3.000	4.220
11	Lệ phí trước bạ	1.000		120.000	50.000	14.900	12.500	9.300	13.200	4.700	4.550	4.200	6.650
12	Phí - lệ phí	55.000	33.300	21.700	6.000	3.400	2.200	2.320	2.780	900	1.375	660	2.065
a	Phí trung ương	22.810	21.000	1.810	800	300	300	60	150	50	20	30	100
b	Phí địa phương	32.190	12.300	19.890	5.200	3.100	1.900	2.260	2.630	850	1.355	630	1.965
	- Thành phố	12.300	12.300	-									
	- Quận, huyện	6.680		6.680	1.300	1.550	850	850	630	300	490	410	300
	- Phường, xã	13.210		13.210	3.900	1.550	1.050	1.410	2.000	550	865	220	1.665
13	Thu phí xăng dầu	160.000	160.000	-									
B	THU KHÁC NSNN	35.700	24.000	11.700	4.400	1.150	850	1.000	2.200	140	440	650	870
C	THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT	260.000	260.000										
	TỔNG (A+B+C)	3.057.000	2.266.000	791.000	319.400	103.150	82.850	57.800	90.700	48.640	17.840	32.850	37.770